

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Dịch vụ khảo sát, thiết kế, lập quy hoạch chịu thuế suất 10%.

Sản phẩm chế thử, sản phẩm nghiên cứu, đề tài khoa học công nghệ chịu thuế suất 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành là 22%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	165.343.300	27.464.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	665.946.572	4.093.372.740
Cộng	831.289.872	4.120.837.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 1	9.808.291.000	853.936.985
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 3	5.875.681.000	4.838.237.000
- Cục Đường sắt Việt Nam	7.692.620.800	13.756.299.800
- Dự án nâng cao an toàn cầu Đường gói CS1	10.883.533.500	600.858.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.164.311.397	25.479.080.349
Cộng	73.424.437.697	45.528.412.634
Dài hạn		
- Ủy Ban an toàn giao thông QG	8.846.750.000	7.846.750.000
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 1	540.936.985	-
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 3	3.432.302.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.518.063.323	1.379.931.800
Cộng	20.338.052.308	9.226.681.800
Tổng cộng	93.762.490.005	54.755.094.434
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	1.393.406.425	5.565.364.040
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 1	10.349.227.985	853.936.985
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 2	5.615.824.000	1.133.917.000
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 3	9.307.983.000	4.838.237.000
- Các Công trình thuộc vốn hạ tầng	119.608.660	327.497.660
Cộng	26.786.050.070	12.718.952.685

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	7.910.329.971	10.611.127.905
- Tạm ứng	5.201.173.129	6.012.730.156
- Tiền lương dự án (*)	2.192.445.781	3.698.247.634
- Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	401.137.272	109.650.077
- Dự thu lãi tiền gửi tại Ngân hàng	2.044	124.583.333
- KPCĐ, BHXH phải thu của lao động	26.161.170	1.609.599
- Phải thu khác	54.376.325	649.272.856
- Các khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	35.034.250	15.034.250
Dài hạn	230.945.557	40.000.000
- Các khoản CBCNV vay phục vụ sản xuất	226.500.000	-
- Phải thu khác.	4.445.557	40.000.000
Cộng	8.141.275.528	10.651.127.905

(*) Tiền lương Công ty đã chi trả cho các chuyên gia tham gia các dự án. Do các dự án chưa hoàn thành nên tiền lương này chưa được kết chuyển tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu	10.921.013	10.277.541
Công cụ dụng cụ	19.174.533	20.603.731
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.716.156.810	32.447.462.237
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33.746.252.356	32.478.343.509

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	337.553.745	391.322.243
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	222.228.566	190.266.141
- Chi phí sửa chữa	77.982.363	137.949.004
- Các khoản khác	37.342.816	63.107.098
Dài hạn	81.848.308	497.849.306
- Chi phí CCDC và vật tư xuất dùng	81.848.308	497.849.306
Cộng	419.402.053	889.171.549

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2015	14.093.507.569	7.260.111.857	6.636.934.020	27.990.553.446
- Mua trong năm				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(144.795.284)	(694.999.000)	(839.794.284)
31/12/2015	<u>14.093.507.569</u>	<u>7.115.316.573</u>	<u>5.941.935.020</u>	<u>27.150.759.162</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2015	6.860.355.169	6.835.168.797	4.420.420.368	18.115.944.334
- Khấu hao trong năm	415.047.261	523.835.921	533.485.464	1.472.368.646
- Thanh lý, nhượng bán	-	(144.795.284)	(694.999.000)	(839.794.284)
31/12/2015	<u>7.275.402.430</u>	<u>7.214.209.434</u>	<u>4.258.906.832</u>	<u>18.748.518.696</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2015	<u>7.233.152.400</u>	<u>424.943.060</u>	<u>2.216.513.652</u>	<u>9.874.609.112</u>
31/12/2015	<u>6.818.105.139</u>	<u>(98.892.861)</u>	<u>1.683.028.188</u>	<u>8.402.240.466</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.203.037.401 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các Phần mềm thiết kế. Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá: 923.552.909 đồng, giá trị hao mòn lũy kế: 760.621.704 đồng và giá trị còn lại: 162.931.205 đồng.

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Giá đánh giá lại VND	Giá đánh giá lại VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Tòa nhà TRICC	208.704.364	208.704.364
Cộng	<u>208.704.364</u>	<u>208.704.364</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	12.156.611.492	12.156.611.492	12.805.957.012	12.805.957.012
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	3.330.585.526	3.330.585.526	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	6.248.862.246	6.248.862.246	-	-
Phải trả khách hàng khác	2.577.163.720	2.577.163.720	12.805.957.012	12.805.957.012
Dài hạn	8.509.961.463	8.509.961.463	-	-
Công ty CP Tư vấn Đo đạc và Khảo sát Xây dựng HDB Việt Nam	1.822.805.586	1.822.805.586	-	-
Phải trả khách hàng khác	6.687.155.877	6.687.155.877	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2015</u>	<u>Số phát sinh</u>	<u>Số phát sinh giảm</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	tăng trong năm VND	trong năm VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.481.849.772	9.240.785.194	3.517.401.169	10.205.233.797
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	644.730.744	919.892.211	10.150.000	1.554.472.955
- Thuế thu nhập cá nhân	187.486.660	783.933.480	396.932.933	574.487.207
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	245.261.764	245.261.764	-
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	<u>5.314.067.176</u>	<u>11.194.872.649</u>	<u>4.174.745.866</u>	<u>12.334.193.959</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.377.818.584	7.725.860.945
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	88.801.855	687.191.089
Bảo hiểm y tế	9.261.729	90.222.104
Bảo hiểm thất nghiệp	-	36.400.223
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.279.755.000	6.912.047.529
+ <i>Thù lao HDQT, BKS</i>	<i>136.500.000</i>	<i>74.360.000</i>
+ <i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>	<i>74.136.100</i>	<i>1.704.158.160</i>
+ <i>Phải trả các nhà thầu trong nước</i>	<i>1.153.107.646</i>	<i>2.353.135.305</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>916.011.254</i>	<i>1.068.496.064</i>
Dài hạn	2.505.664.374	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.505.664.374	-
Cộng	4.883.482.958	7.725.860.945

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	43.356.479.678	43.356.479.678	88.740.907.044	79.220.481.526	52.876.905.196	52.876.905.196
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	18.592.369.796	18.592.369.796	40.090.019.587	40.591.371.644	18.091.017.739	18.091.017.739
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	4.639.109.882	4.639.109.882	4.295.859.457	4.639.109.882	4.295.859.457	4.295.859.457
Vay cá nhân (*)	19.605.000.000	19.605.000.000	44.355.028.000	33.470.000.000	30.490.028.000	30.490.028.000
Vay Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	520.000.000	520.000.000	-	520.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	43.356.479.678	43.356.479.678	88.740.907.044	79.220.481.526	52.876.905.196	52.876.905.196

(*) Khoản vay cá nhân lãi suất thay đổi theo các thông báo lãi suất trong năm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải. Lãi suất vay cá nhân bằng lãi suất vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	20.295.890.000	10.898.899.342	4.462.732.517	35.657.521.859
- Lãi trong năm	-	-	1.994.317.418	1.994.317.418
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	(4.115.224.796)	(4.115.224.796)
- Phân loại lại quỹ dự phòng tài chính theo thông tư 200/2014/TT-BTC	-	271.195.440	-	271.195.440
31/12/2014	20.295.890.000	11.170.094.782	2.341.825.139	33.807.809.921
01/01/2015	20.295.890.000	11.170.094.782	2.341.825.139	33.807.809.921
- Lãi trong năm	-	-	2.134.530.293	2.134.530.293
- Phân chia lợi nhuận năm 2014	-	99.715.871	(259.261.264)	(159.545.393)
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	(2.029.589.000)	(2.029.589.000)
31/12/2015	20.295.890.000	11.269.810.653	2.187.505.168	33.753.205.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.945.040.000	9.945.040.000
Các cổ đông khác	10.350.850.000	10.350.850.000
Cộng	20.295.890.000	20.295.890.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20.295.890.000	20.295.890.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.295.890.000	20.295.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.029.589.000	3.044.383.500

16.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.029.589	2.029.589
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.029.589	2.029.589
+ Cổ phiếu phổ thông	2.029.589	2.029.589
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.029.589	2.029.589
+ Cổ phiếu phổ thông	2.029.589	2.029.589
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	102.160.448.821	79.178.268.769
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.160.448.821	79.178.268.769
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	102.160.448.821	79.178.268.769
Doanh thu với các bên liên quan	33.471.592.198	14.635.175.676
Tổng Công ty Đường Sắt Việt nam	5.661.689.655	3.869.342.676
Ban QLDA ĐSKV1	14.551.497.090	2.388.729.000
Ban QLDA ĐSKV2	6.549.039.090	3.839.009.000
Ban QLDA ĐSKV3	6.727.984.545	4.538.095.000
Các công trình thuộc vốn hạ tầng	(18.618.182)	-

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.193.377.453	52.071.007.763
Cộng	71.193.377.453	52.071.007.763

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	339.101.466	404.458.487
Lãi bán ngoại tệ	-	26.376.152
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.480.320	-
Cộng	348.581.786	430.834.639

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	3.250.736.929	3.223.822.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.278.900	4.210.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	208.747	1.011.063
Cộng	3.254.224.576	3.229.045.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.054.422.504	2.636.339.049
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.126.905.727	281.941.090
- Các khoản chi phí (phạt)	111.175.517	-
- Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	48.776.210	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	208.747	1.011.063
- Chi phí không được trừ khác (ko đầy đủ hóa đơn chứng từ)	966.745.253	280.930.027
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	4.181.328.231	2.918.280.139
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính	919.892.211	642.021.631
Chi phí thuế TNDN hiện hành	919.892.211	642.021.631

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.134.530.293	1.994.317.418
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(159.545.393)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(159.545.393)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	2.029.589	2.029.589
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.052	904

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ phải trả (bao gồm các khoản vay, nợ như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.11 - Công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN (TIẾP)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	831.289.872	4.120.837.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.425.077.453	55.458.970.950
Cộng	95.256.367.325	65.579.808.390
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	52.876.905.196	43.356.479.678
Phải trả người bán và phải trả khác	25.451.992.329	19.718.004.541
Chi phí phải trả	225.589.881	426.232.082
Cộng	78.554.487.406	63.500.716.301
Trạng thái ròng	16.701.879.919	2.079.092.089

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên Công ty có ít giao dịch bằng ngoại tệ nên ít chịu rủi ro về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng phương pháp phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ngoài ra, rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty không có các khoản đầu tư này nên không chịu rủi ro và giá..

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và khoản đầu tư.

Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa thực hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty trên cơ sở phân tích các thông tin sẵn có liên quan.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư, cho vay với các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi của Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị ghi sổ		
Tổng gộp	58.908.000	234.664.000
Trừ: Dự phòng giảm giá trị	(58.908.000)	(234.664.000)
Dự phòng giảm giá trị		
Số dư đầu năm	(234.664.000)	(234.664.000)
Dự phòng tăng	-	-
Dự phòng giảm	175.756.000	-
Số dư cuối năm	(58.908.000)	(234.664.000)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả bao gồm gốc và tiền lãi (nếu có).

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	52.876.905.196	-	52.876.905.196
Phải trả người bán và phải trả khác	14.436.366.492	11.015.625.837	25.451.992.329
Chi phí phải trả	225.589.881	-	225.589.881
Cộng	67.538.861.569	11.015.625.837	78.554.487.406
01/01/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	43.356.479.678	-	43.356.479.678
Phải trả người bán và phải trả khác	19.718.004.541	-	19.718.004.541
Chi phí phải trả	426.232.082	-	426.232.082
Cộng	63.500.716.301	-	63.500.716.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Mặc dù đang gặp khó khăn do nợ ngắn hạn lớn trong khi tài sản ngắn hạn có rủi ro tín dụng, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc làm việc với đối tác để được gia hạn nợ.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Số liệu được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gốc và lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	831.289.872	-	831.289.872
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.856.079.588	20.568.997.865	94.425.077.453
Cộng	74.687.369.460	20.568.997.865	95.256.367.325
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.120.837.440	-	4.120.837.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.192.289.150	9.266.681.800	55.458.970.950
Cộng	56.313.126.590	9.266.681.800	65.579.808.390

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**24.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải là Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam, các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.

Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải với các bên liên quan cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

24.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Người mua trả tiền trước		3.195.642.600	5.822.248.600
Tổng Công ty Đường Sắt Việt nam	Công ty liên kết	-	1.753.970.000
Ban QLDA ĐSKVI	Đơn vị	-	1.827.636.000
Ban QLDA các công trình Đường sắt (RPMU)	trực thuộc	2.295.105.000	1.340.105.000
Ban QLDA Đường sắt HCM	Tổng Công ty	900.537.600	900.537.600
Các khoản phải trả	Đường sắt	-	236.448.573
Nhà máy xe lửa Gia Lâm	Việt Nam	-	236.448.573
Các khoản vay		-	520.000.000
Tồn Công ty Đường sắt Việt nam	Công ty liên kết	-	520.000.000

24.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để có thể so sánh phù hợp với số liệu năm nay. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Số phân loại lại tại 01/01/2015	Số trên Báo cáo kiểm toán 31/12/2014	Số phân loại Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN			-
Phải thu ngắn hạn khác	10.611.127.905	4.583.363.499	6.027.764.406
Tài sản ngắn hạn khác	395.322.243	2.743.395.750	(2.348.073.507)
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	3.344.488.156	(3.344.488.156)
Tài sản dài hạn khác	497.849.306	833.052.049	(335.202.743)
NGUỒN VỐN			-
Quỹ đầu tư phát triển	11.170.094.782	10.898.899.342	271.195.440
Quỹ dự phòng tài chính	-	271.195.440	(271.195.440)



Trần Thiện Cảnh
Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thúy Hào
Kế toán trưởng

Phạm Mỹ Hạnh
Người lập